

Số: 07/2022/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2022, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- **VIETVALUES**



Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNDKHN số: 2896-2019-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Trần Xuân Thanh - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số: 1560-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		126.359.614.793	110.722.456.394
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	78.777.943.141	67.093.516.368
111	1. Tiền		21.777.943.141	19.093.516.368
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.000.000.000	48.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.137.530.217	22.305.878.718
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	17.780.528.881	10.052.355.692
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	2.939.461.087	876.508.525
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	1.500.000.000	1.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	13.182.322.808	13.141.797.060
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(3.264.782.559)	(3.264.782.559)
140	IV. Hàng tồn kho		4.658.264.697	3.456.933.147
141	1. Hàng tồn kho	V.7	4.658.264.697	3.456.933.147
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.785.876.738	17.866.128.161
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8.1	284.111.215	225.993.394
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.499.759.960	17.624.167.570
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	2.005.563	15.967.197
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		596.599.381.780	578.961.549.379
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		584.407.204.401	268.824.420.953
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	584.399.011.334	268.793.856.203
222	- Nguyên giá		1.022.734.170.239	677.670.058.944
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(438.335.158.905)	(408.876.202.741)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	8.193.067	30.564.750
228	- Nguyên giá		184.609.600	184.609.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(176.416.533)	(154.044.850)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.603.236.559	304.990.632.808
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	1.603.236.559	304.990.632.808
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.588.940.820	5.146.495.618
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8.2	10.588.940.820	5.146.495.618
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		722.958.996.573	689.684.005.773

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Địa chỉ: Thôn Bình An, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		370.163.366.372	329.143.617.379
310	I. Nợ ngắn hạn		126.114.392.193	75.249.328.037
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	5.334.867.538	7.337.781.350
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13.1	393.769.996	134.105.061
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	337.181.165	466.449.042
314	4. Phải trả người lao động	V.15	11.089.327.276	10.962.610.171
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	37.208.998.254	2.685.560.460
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	497.699.988	497.699.989
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	52.450.057.014	44.463.900.583
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19.1	12.000.000.000	7.154.684.837
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.20	4.018.300.032	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	2.784.190.930	1.546.536.544
330	II. Nợ dài hạn		244.048.974.179	253.894.289.342
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.13.2	67.872.483.570	67.872.483.570
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19.2	176.176.490.609	186.021.805.772
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		352.795.630.201	360.540.388.394
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	352.795.630.201	360.540.388.394
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		324.054.150.000	324.054.150.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.054.150.000	324.054.150.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		26.889.105.927	22.776.049.155
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.852.374.274	13.710.189.239
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.852.374.274	13.710.189.239
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		722.958.996.573	689.684.005.773

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phụ Lục, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám Đốc



BÙI THỊ NGỌC LINH



NGÔ KHÁNH TOÀN



HUỖNH VĂN TOÀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	166.939.258.801	137.163.956.805
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.939.258.801	137.163.956.805
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	128.816.602.875	94.180.188.556
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.122.655.926	42.983.768.249
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.667.043.218	1.948.435.338
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	8.218.425.537	6.898.106
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.196.571.282	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	1.615.150.768	1.507.788.186
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	27.795.903.543	27.457.808.712
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.160.219.296	15.959.708.582
31	11. Thu nhập khác	VI.7	15.243.815	24.638.603
32	12. Chi phí khác	VI.8	427.706	29.960.479
40	13. Lợi nhuận khác		14.816.109	(5.321.876)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.175.035.405	15.954.386.706
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	322.661.131	2.244.197.467
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.852.374.274	13.710.189.239
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	49	360
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	49	360

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phụ Lục, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám Đốc





BÙI THỊ NGỌC LINH

NGÔ KHÁNH TOÀN

HUỲNH VĂN TOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế		2.175.035.405	15.954.386.706
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.10	29.474.709.664	23.827.747.736
03	- Các khoản dự phòng		4.018.300.032	(3.385.360.343)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.854.255	5.807.830
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.667.043.218)	(1.947.345.062)
06	- Chi phí lãi vay		8.196.571.282	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.219.427.420	34.455.236.867
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(952.879.040)	18.396.915.469
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.201.331.550)	1.375.966.469
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(8.354.788)	(7.359.060.793)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.500.563.023)	(147.702.878)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.415.106.768)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(466.449.042)	(4.217.481.064)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(818.874.000)	(1.755.892.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.855.869.209	40.747.982.070
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.738.580.009)	(56.056.185.258)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.672.692.533	2.007.174.001
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.065.887.476)	(54.049.011.257)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.19	-	27.386.310.890
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.19	(5.000.000.000)	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(83.700.705)	(16.177.123.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.083.700.705)	11.209.187.790
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		11.706.281.028	(2.091.841.397)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		67.093.516.368	69.186.448.041
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(21.854.255)	(1.090.276)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	78.777.943.141	67.093.516.368

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phú Lộc, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám Đốc

BÙI THỊ NGỌC LINH

NGÔ KHÁNH TOÀN

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

10